SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT ĐỒNG HOÀ

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo quyết định số 86 /QĐ-THPT ĐH ngày 27 /06/2022 của Trường THPT Đồng Hoà)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5	6
A	**QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Học phí**				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	308	308		
1.2	Mức thu: 125.000đ/ tháng				
1.3	Tổng thu trong năm	1.381	1.381		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.689	1.689		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	1.421	1.421		
1.6	Số chi trong năm	1.194	1.194		
1.7	Số dư cuối năm	495	495		
1.8	Dự kiến mức thu(2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm, học thêm, học nghề (nếu có)				
2.1	**Dạy thêm, học thêm**				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	49	49		
2.1.2	Mức thu: 9.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng thu trong năm	3.505	3.505		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.554	3.554		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	3.554	3.554		
2.1.6	Số chi trong năm	3.375	3.375		
2.1.7	Số dư cuối năm	179	179		
2.2	**Học nghề**				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10	10		
2.2.2	Mức thu: 10.000đ/ tháng				
2.2.3	Tổng thu trong năm	31	31		
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	41	41		
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	31	31		
2.2.6	Số chi trong năm	31	31		
2.2.7	Số dư cuối năm	10	10		
3	**Tài trợ, hỗ trợ(nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án**				
3.1	**Tài trợ giáo dục**				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	310	310		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	669	669		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	979	979		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	670	670		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3.1.5	Số chi trong năm	831	831		
3.1.6	Số dư cuối năm	147	147		
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú**				
4.1	**Dịch vụ: Trông giữ xe**				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	75	75		
4.1.2	Mức thu: Xe đạp: 40.000đ/tháng; Xe máy : 60.000đ/ tháng				
4.1.3	Tổng thu trong năm	322	322		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	397	397		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	193	193		
4.1.6	Số chi trong năm	294	294		
4.1.7	Số dư cuối năm	103	103		
4.2	**Dịch vụ : Căng tin**				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu:				
4.2.3	Tổng thu trong năm	20	20		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	20	20		
4.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	0	0		
4.2.5	Số chi trong năm	20	20		
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học**				
5.1	**Kỹ năng sống**				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	76	76		
5.1.2	Mức thu: 100.000đ/tháng				
5.1.3	Tổng thu trong năm	667	667		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	743	743		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	653	653		
5.1.6	Số chi trong năm	722	722		
5.1.7	Số dư cuối năm	21	21		
5.2	**Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài**				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	14	14		
5.2.2	Mức thu: 37.500đ/ tháng				
5.2.3	Tổng thu trong năm	950	950		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	964	964		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng (3)	937	937		
5.2.6	Số chi trong năm	943	943		
5.2.7	Số dư cuối năm	21	21		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở				
6.1	**BHYT**				
6.1.1	Số học sinh:1148				
6.1.2	Mức thu: Khối 10,11:563.220đ/ năm; Khối 12: 422.415đ/ 9 tháng				
6.1.3	Tổng thu	558	558		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.1.4	Đã chi	558	558		
6.1.5	Dư	0	0		
6.2	**Bảo hiểm toàn diện**				
6.2.1	Số học sinh: 842				
6.2.2	Mức thu: 100.000đ/năm				
6.2.3	Tổng thu	84	84		
6.2.4	Đã chi	84	84		
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	**Đồng phục học sinh**				
6.3.1	Số học sinh:450				
6.3.2	Mức thu:				
6.3.3	Tổng thu	836	836		
6.3.4	Đã chi	836	836		
6.3.5	Dư	0	0		
6.4	**Vở học sinh**				
6.4.1	Số học sinh:450				
6.4.2	Mức thu:				
6.4.3	Tổng thu	117	117		
6.4.4	Đã chi	117	117		
6.4.5	Dư	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	**Chi sự nghiệp...**				
1.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	32	32		
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe	32	32		
6	Dịch vụ : Căng tin				
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua săm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua săm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**				
2.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	9.703	9.703		
	Chi thanh toán cá nhân	7.786	7.786		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	564	564		
	Chi mua sắm sửa chữa	553	553		
	Chi khác	800	800		
2.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	2.017	2.017		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	2.000	2.000		
	Chi khác	17	17		
II	**Nguồn viện trợ**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Vũ Việt Hải

Ngày 27 tháng 06 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, tên và đóng dấu)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐỒNG HÒA

HIỆU TRƯỞNG
Ths Phùng Thị Phương Chi